CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Khoa học môi trường (Áp dụng từ K15)

(Ban hành theo Quyết định số 738 /QĐ-TĐHHT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh)

Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			Điều kiện tiên quyết	Mức đào tạo
			LT	BT/ TH	Tự học		
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương		**30**					
7.1.1. Lý luận chính trị		**13**					
11140165	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	90		1
11140474	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	9	60	11140165	1
11140753	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	9		11140165 11140474	2
11140209	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	9	60		2
11140721	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	9	60		1
30432001	Pháp luật đại cương	2	21	9	60		1
7.1.2. Khoa học xã hội		**9**					
Học phần bắt buộc							
31012123	Phát triển kỹ năng *(NCKH, KN mềm, KN học tập, KN tìm kiếm việc làm...)*	3	30	15	90		1
Ngôn ngữ (Chọn 2 học phần Tiếng Anh/ Tiếng Việt)		*6*					
30321001	Tiếng Anh 1	3	29	16	90		1
30321013	Tiếng Việt nâng cao 1	3	30	15	90		
30131062	Tiếng Việt chuyên ngành KHMT	3	30	15	90	30322013	1
30321002	Tiếng Anh 2	3	29	16	90	30321001	
7.1.3. Khoa học tự nhiên		**9**					
30511001	Tin học đại cương	3	30	30*	75		1
30111001	Toán cao cấp	3	30	15	90		1
30121002	Hóa đại cương	3	30	15	90		1
7.1.4. Giáo dục thể chất		**3**					
30991111	Giáo dục thể chất 1	1*	0	30*	30		1
30991112	Giáo dục thể chất 2	1*	0	30*	30		1
30992113	Giáo dục thể chất 3	1*	0	30*	30		1
7.1.5. Giáo dục quốc phòng		**8**					
31111001	Giáo dục quốc phòng 1	3	45	0	90		1
31111002	Giáo dục quốc phòng 2	2	30	0	60		1
31111003	Giáo dục quốc phòng 3	3*	0	90*	45		1
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		**90**					
7.2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành		**15**					
- Bắt buộc		12					
30131003	Sinh đại cương	3	30	15	90		1

30131004	Đại cương về khoa học môi trường	3	30	15	90		1
30123005	Hóa phân tích	3	30	15	90	30111002	2
30134006	Khoa học Trái Đất	3	30	15	90		3
- Tự chọn (chọn 3 TC)		3					
30133007	Sinh thái học	3	30	15	90	30131003	2
30133008	Tài nguyên thiên nhiên	3	30	15	90	30133007	
30133009	Địa chất môi trường	3	30	15	90		
30133010	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	30	15	90	30111002	
30133011	Cơ sở công nghệ hóa sinh	3	30	15	90	30111002	
30133012	Phương pháp NCKH môi trường	3	30	15	90	30111001	
7.2.2. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành		**48**					
- Bắt buộc		*42*					
30133013	Kĩ thuật xử lí khí thải	3	30	15	90	30132018	2
30132014	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	30	30*	75	30132018	2
30133015	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và CT nguy hại	3	30	15	90	30132018	2
30133016	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường đất	3	30	15	90	30132018	2
30133017	Kỹ thuật xử lý nước cấp SH và công nghiệp	3	30	30*	75	30132018	2
30132018	Công nghệ môi trường	3	30	15	90	30133019	2
30133019	Vi sinh môi trường	3	30	30*	75	30131003	2
30121020	Hoá môi trường	3	30	15	90	30111002	1
30132021	Ô nhiễm môi trường	3	30	15	90	30111002	1
30132022	Quản lí môi trường	3	30	15	90		1
30133023	Luật và chính sách môi trường	3	30	15	90		2
30133024	Phân tích môi trường	3	30	30*	75	30122005	2
30113025	Thống kê ứng dụng trong môi trường	3	30	15	90	30111001	2
30132026	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	30	30*	75	30511001	1
- Tự chọn (Chọn 6 TC)		*6*					
30132027	QLTN trên cơ sở phát triển cộng đồng	3	30	15	90	30132022	2
30132028	Du lịch và môi trường	3	30	15	90		
30132029	Khí hậu - Khí tượng đại cương	3	30	15	90		
30132030	Thuỷ văn đại cương	3	30	15	90		
30132031	Kinh tế môi trường	3	30	15	90		
30132032	Môi trường và con người	3	30	15	90		
30132033	Đa dạng sinh học	3	30	15	90		
30132034	Quy hoạch môi trường	3	30	15	90	30132022	
30132035	Quan trắc môi trường	3	30	15	90	30133024	
30132036	Ô nhiễm môi trường nông nghiệp	3	30	15	90	30122020	
30132037	Ô nhiễm MT công nghiệp và tiểu thủ CN	3	30	15	90	30122020	
30132038	Thổ nhưỡng - Nông hóa học	3	30	15	90		
30132039	Biến đổi khí hậu	3	30	15	90		

7.2.3. Thực tập, học nghề hoặc học thuật		**27**					
Sinh viên tích lũy đủ 27 TC tự chọn sau đây							
- Hình thức 1: Thực tập 1 năm tại cơ sở TT		*27*					*3*
+ Thực tập 1 và báo cáo thu hoạch thực tập (hoặc 3 học phần từ CT học thuật)		9	0	405	405		
+ Thực tập 1 và báo cáo thu hoạch thực tập (hoặc 3 học phần từ CT học thuật)		9	0	405	405		
+ Thực tập tốt nghiệp và báo cáo thu hoạch Thực tập (hoặc 3 học phần từ CT học thuật)		9	0	405	405		
- Hình thức 2: Học nghề 1 năm tại trường nghề		*27*					*3*
Sinh viên hoàn thành 27 TC của trường nghề		27					
- Hình thức 3: Chương trình học thuật		*27*					*3*
+ 6 học phần chuyên sâu		*18*					
30134040	Sản xuất sạch hơn	3	30	15	90		3
30134041	Môi trường và phát triển bền vững	3	30	15	90		3
30134042	Chỉ thị Sinh học môi trường	3	30	15	90	30134021	3
30134043	Đánh giá tác động môi trường	3	30	15	90	30133007	3
30134044	Quản lý môi trường đô thị và khu CN	3	30	15	90	30132022	3
30134045	Tai biến môi trường	3	30	15	90		3
+ Thực tập tốt nghiệp		*3*					
30134046	Thực tập tốt nghiệp	3	0	135	135		3
+ Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế		*6*					
30134047	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180	180		3
30134048	Độc học môi trường (HP thay thế)	3	30	15	90		
30134049	Quản lý CTR và chất thải nguy hại (HP thay thế)	3	30	15	90		3
Tổng khối lượng		**121**					

***Ghi chú:**: Mức 1 dạy ở kỳ 1, 2, 3, mức 2 dạy ở kỳ 4, 5, 6; mức 3 dạy ở kỳ 7, 8*